

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 682/TTr-SNNMT ngày 30/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần tập đoàn Mạnh Đức Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại số 04, đường Lý Thành Tông, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Yên Trung – Đông Tiến” tại xã Yên Trung và xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Yên Trung – Đông Tiến.

1.2. Địa điểm thực hiện: Xã Yên Trung và xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký kinh doanh số: 2300223804, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/03/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 2300223804.

1.5. Loại hình sản xuất:

Kinh doanh, quản lý hạ tầng Cụm công nghiệp, các ngành nghề thu hút đầu tư, bao gồm:

TT	Nhóm ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm Chi tiết: Sản xuất, chế biến nông, lâm sản	C10
2	Máy trang phục (<i>trừ trang phục từ da lông thú, không giặt tẩy và dệt nhuộm</i>)	C141
3	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	C143
4	Sản xuất vali, túi xách, yên đệm (<i>trừ thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú</i>).	C151
5	Sản xuất giày, dép	C152
6	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	C161
7	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (<i>trừ giường, tủ, bàn, ghế</i>); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C162
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (<i>không thực hiện tái chế và sản xuất bột giấy</i>).	C170
9	In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C181
10	Sản xuất sợi nhân tạo (<i>không bao gồm công đoạn tẩy, nhuộm hoặc sử dụng công nghệ cao gây ô nhiễm môi trường</i>)	C203
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su (<i>không bao gồm hoạt động sản xuất nguyên liệu đầu vào là cao su tổng hợp dạng nguyên sinh và hoạt động tái chế</i>)	C221
12	Sản xuất sản phẩm từ plastic (<i>không bao gồm hoạt động sản xuất nguyên liệu đầu vào là plastic dạng nguyên sinh</i>)	C222
13	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
14	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; gia công kim loại (<i>trừ công đoạn tẩy và mạ kim loại</i>)	C259
15	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
16	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C262
17	Sản xuất thiết bị truyền thông	C263
18	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C264
19	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	C265
20	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C267
21	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C268
22	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C271

TT	Nhóm ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
23	Sản xuất pin và ắc quy <i>Chi tiết: Lắp ráp pin và ắc quy</i>	C272
24	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	C273
25	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C274
26	Sản xuất đồ điện dân dụng	C275
27	Sản xuất thiết bị điện khác	C279
28	Sản xuất máy thông dụng	C281
29	Sản xuất máy chuyên dụng	C282
30	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C291
31	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	C292
32	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	C293
33	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
34	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C310
35	Sản xuất nhạc cụ	C322
36	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
37	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
38	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C325
39	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn (dây bảo hiểm, phao cứu sinh,...); sản xuất thiết bị giáo dục, sản xuất chổi, bàn chải, găng tay; sản xuất các sản phẩm cho con người (tầu, lược, bình xịt,...); sản xuất hoa giả, hoa nhân tạo;..</i>	C329
40	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	C331
41	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	C332
42	Công nghiệp hỗ trợ	
43	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (<i>không làm kho lưu trữ tổ chức kinh doanh thương mại cho các Doanh nghiệp không hoạt động trong CCN Yên Trung – Đông Tiến</i>)	H521
44	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho</i>	L681

Mã ngành nghề thu hút đầu tư được UBND tỉnh đồng ý tại Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 06/11/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh đối với cụm công nghiệp Yên Trung - Đông Tiến, xã Yên Phong và xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Phạm vi, quy mô của Dự án

- Tổng diện tích của Dự án là 211.733,89m². Đã hoàn thiện hạ tầng trên diện tích đã được UBND tỉnh cho thuê là 211.186m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024).

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng nhóm II (dự án thuộc STT04, Mục II, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.6.2. Quy trình công nghệ sản xuất:

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật → Cho Công ty khác thuê → Thu tiền thuê đất.

1.6.3. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
I	Đất điều hành, dịch vụ		2.202,53	1,04
1	Đất điều hành - dịch vụ tổng hợp (cửa hàng xăng dầu)	DH-DV	2.202,53	
II	Đất bãi đỗ xe		7.381,08	3,49
2.1	Đất bãi đỗ xe 1	BX 1	2.751,70	
2.1	Đất bãi đỗ xe 2	BX 2	4.629,38	
III	Đất sản xuất		116.502,43	55,02
1	Đất SX1	SX1	54.453,94	
2	Đất SX2	SX2	9.131,26	
3	Đất SX3	SX3	31.605,66	
4	Đất SX4	SX4	8.771,46	
5	Đất SX5	SX5	12.540,11	
IV	Đất dịch vụ phục vụ sản xuất		19.610,47	9,26
1	Đất DV SX1	DV SX1	11.261,57	
2	Đất DV SX2	DV SX2	4.814,23	
3	Đất DV SX3	DV SX3	3.534,67	
V	Đất cây xanh + mặt nước		21.242,05	10,03
1	Đất cây xanh 1	CX-1	5.658,78	
2	Đất cây xanh 2	CX-2	3.668,59	
3	Đất cây xanh 3	CX-3	10.608,83	
4	Đất mặt nước	MN	1.305,85	
VI	Đất giao thông		42.003,31	19,84
1	Đất giao thông	GT	42.003,31	

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
VII	Đất phụ trợ kỹ thuật		2.792,02	1,32
1	Đất phụ trợ kỹ thuật 1	PTKT1	1.446,91	
2	Đất phụ trợ kỹ thuật 2	PTKT2	1.345,11	
Tổng			211.733,89	100

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường khí thải quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Công ty cổ phần tập đoàn Mạnh Đức Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Công ty cổ phần tập đoàn Mạnh Đức Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Yên Trung, UBND xã Yên Phong nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND xã Yên Trung, UBND xã Yên Phong để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Yên Trung – Đông Tiến” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 895/QĐ-SNNMT ngày 14/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Yên Trung – Đông Tiến”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương; UBND xã Yên Trung, xã Yên Phong; Công ty cổ phần tập đoàn Mạnh Đức Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:
 - + Nguồn số 01: Khu vệ sinh trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) số 02.
 - + Nguồn số 02: Khu vệ sinh trong nhà điều hành - dịch vụ của CCN.
- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:
 - + Nguồn số 03: Các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN.
 - + Nguồn số 04: Khu vực nhà ép bùn của hệ thống XLNTTT số 02.
 - + Nguồn số 05: Hệ thống xử lý khí thải tại hệ thống XLNTTT số 02.
 - + Nguồn số 06: Tủ vệ sinh công nghiệp, xả cặn khu pha hóa chất của hệ thống XLNTTT số 02.

2. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải

2.1. Dòng nước thải, vị trí xả thải:

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống XLNTTT số 02 công suất 300m³/ngày đêm.

- Vị trí xả thải: Tại K1+060 bờ tả kênh tiêu V8 (kênh tiêu xung quanh khu công nghiệp Yên Phong), xã Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh sau đó chảy vào sông Cầu.

Tọa độ điểm xả: X= X=2346196; Y= 394104

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰00', múi chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 300m³/ngày đêm.

2.3. Phương thức xả thải, chế độ xả thải:

- Phương thức xả: Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống XLNTTT (hồ điều hòa) sẽ tự chảy vào 01 tuyến ống HDPE D200 đến cửa xả ra kênh tiêu V8 (kênh tiêu xung quanh khu công nghiệp Yên Phong) và tiếp tục chảy ra sông Cầu.

- Chế độ xả thải: Liên tục 24/24.

2.4. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT, cột A-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	65		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
6	Nhu cầu ô xy sinh học (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	40		Không áp dụng
7	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	20		
8	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	4		
9	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	3.000		
10	Độ màu	Pt/Co	50		
11	Asen (As)	mg/l	0,05		
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001		
13	Chì (Pb)	mg/l	0,1		
14	Cadimi (Cd)	mg/l	0,02		
15	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/l	0,5		
17	Đồng (Cu)	mg/l	1		
18	Kẽm (Zn)	mg/l	1		
19	Niken (Ni)	mg/l	0,1		
20	Mangan (Mn)	mg/l	2		
21	Sắt (Mn)	mg/l	2		
22	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,2		
23	Tổng phenol	mg/l	1		
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1		
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5		
26	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,2		
27	Florua (F ⁻)	mg/l	3		
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	500		
29	Clo dư	mg/l	1		
30	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được đưa về bể gom nước thải của hệ thống XLNTTT số 02 để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được đưa về bể gom nước thải của hệ thống XLNTTT số 02 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của CCN trước khi được thu gom về hệ thống XLNTTT số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 04, 05, 06: Được thu gom bằng đường ống về bể gom của hệ thống XLNTTT số 02 để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy mô: Xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của CCN và các đơn vị hoạt động trong CCN.

- Quy trình công nghệ:

Nước thải (sau khi qua bể tự hoại, sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2,3 → Bể hiếu khí 1, 2 → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động nước thải → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 300m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine; NaOH; H₂SO₄; PAC, Polymer, rỉ mật đường.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Theo Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: 01 hệ thống.

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải tự động (sau công đoạn khử trùng trước vào hồ điều hòa).

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của Dự án phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.
- Thời hạn hoàn thành: Việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, trước khi đưa TXLNNTTT vào vận hành thử nghiệm.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 1.250m^3 , mặt đáy hồ và thành hồ được đầm phẳng, trải vải địa kỹ thuật không dệt và tấm bạt HDPE dày 1mm.
- Hồ sự cố có tác dụng tránh các tác động xảy ra đối với môi trường khi TXLNNTTT gặp sự cố không thể khắc phục ngay được hoặc nước thải sau xử lý có thông số vượt quá quy chuẩn cho phép hoặc nước thải đầu vào phát sinh lớn bất thường. Hồ sự cố được xây dựng trên nền đất được đầm chặt, trải vải địa kỹ thuật không dệt và tấm bạt HDPE để ngăn ngừa nước thải thẩm thấu ra môi trường đất. Mức nước trong hồ sự cố được duy trì mức nước ở cao độ đỉnh hồ là +0,5m và đáy hồ là -5,3m.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống XLNNTTT theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.
- Lắp đặt van khóa tại hố ga tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trong trường hợp nước thải đầu ra của các doanh nghiệp thứ cấp không đạt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống XLNNTTT thì tiến hành khóa van đầu nối và yêu cầu xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối.
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời, trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong trạm xử lý nước thải thực hiện thay thế đường ống bị rò rỉ và thực hiện các biện pháp thông tắc đường ống.
- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng, như: Bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác...
- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt giới hạn cho phép đối với nước thải đầu ra thông qua quan trắc tự động, liên tục: Ngưng xả nước thải ra nguồn tiếp nhận (đóng van xả nước thải ra ngoài môi trường), tiến hành mở van xả nước thải từ bể khử trùng về hồ sự cố để nước thải chảy về hồ sự cố để lưu giữ. Xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Sau khi sự cố được khắc phục xong, nước thải từ hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa để đi vào cụm bể xử lý của trạm XLNNTTT để xử lý lại.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến: Tiến hành sử dụng bơm di động bơm nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố. Tiến hành sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng cho phép đầu nổi nước thải. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt khả năng xử lý của hệ thống XLNTTT: Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp nghi vấn, yêu cầu doanh nghiệp rà soát lại hệ thống xử lý nước thải sơ bộ để hiệu chỉnh hệ thống đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải CCN. Đồng thời tại hệ thống XLNTTT, giảm lưu lượng nước thải vào cụm bể xử lý, sử dụng bơm nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa tạm. Sau khi xác định được nguyên nhân sự cố và phân tích tính chất nước thải, tùy vào thời điểm nước thải sẽ được bơm với liều lượng nhỏ vào hệ thống xử lý để pha loãng và xử lý dần. Trường hợp tính chất nước thải trong hồ sự cố không đảm bảo cho việc bơm trở lại quá trình xử lý thì sẽ được tiến hành xử lý cục bộ tại Hồ sự cố hoặc thuê đơn vị có chức năng tiến hành xử lý.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống XLNTTT bị hư hỏng: Khi thiết bị bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại bể gom, bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường. Trường hợp sự cố không khắc phục trong thời gian ngắn 14 tiếng thì sẽ thực hiện quy trình như trường hợp chất lượng nước đầu vào vượt nồng độ giới hạn cho phép đối với nước thải đầu vào hệ thống XLNTTT.

- Trường hợp hệ thống XLNTTT của CCN tạm dừng để duy tu, bảo trì trang thiết bị: Nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi bảo trì xong, nước thải được đưa về hồ thu gom nước thải để xử lý.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT của CCN, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hằng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT của CCN.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống XLNTTT của Dự án:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	80
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	130
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	pH	-	6-9

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
5	Nhiệt độ	°C	40
6	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	60
7	Tổng phốt pho (T- P)	mg/l	10
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000
9	Độ màu	Pt/Co	150
10	Asen (As)	mg/l	0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001
12	Chì (Pb)	mg/l	0,1
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,02
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/l	0,5
16	Đồng (Cu)	mg/l	1,0
17	Kẽm (Zn)	mg/l	1,0
18	Niken (Ni)	mg/l	0,1
19	Mangan (Mn)	mg/l	2,0
20	Sắt (Fe)	mg/l	2,0
21	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,2
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
23	Tổng phenol	mg/l	1,0
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30
26	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	1,0
27	Florua (F ⁻)	mg/l	15
28	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.000
29	Clo dư	mg/l	2,0
30	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	5,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ tháng 4/2026 đến tháng 10/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 TXLN TTT công suất 300m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

Nước thải đầu vào tại bể gom và nước thải đầu ra tại mương quan trắc của TXLN TTT công suất 300m³/ngày đêm, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Giám sát các thông số bao gồm: Theo Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.
- + Tiêu chuẩn giám sát: QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

3. Chương trình quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc môi trường nước thải định kỳ:

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Tần suất và thông số giám sát: Theo Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A

3.2. Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí giám sát: 01 điểm – tại mương quan trắc.

- Thông số giám sát: Lưu lượng; nhiệt độ; Amoni (tính theo N); pH; COD; chất rắn lơ lửng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

4.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN và các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong CCN, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này, trước khi xả ra ngoài môi trường.

4.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của CCN.

4.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo quy định.

4.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

4.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký, vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

4.6. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN theo đúng quy định, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống XLNTTT của CCN.

4.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động phải được kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để theo dõi, giám sát theo quy định.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

4.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn và tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

4.9. kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

4.10. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
 ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Dự án có 01 nguồn phát sinh khí thải: Từ bể tách mỡ, bể điều hòa, bể lắng hóa lý, bể chứa bùn, bể bơm bùn, bể thiếu khí, bể hiếu khí của hệ thống XLNTTT số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi, khí thải của hệ thống XLNTTT số 02, tọa độ X= 2346302; Y=394019.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiếu 3⁰).

- Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của CCN.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.080 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Lưu lượng	m ³ /h	1.080	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	H ₂ S	mg/Nm ³	8		
3	NH ₃	mg/Nm ³	25		
4	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Được thu gom bằng đường ống PVC D90 và hệ thống quạt hút để đưa về hệ thống xử lý mùi, khí thải của hệ thống XLNTTT số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Quy mô: Xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống XLNTTT số 02.

- Quy trình công nghệ:

Mùi, khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.080m³/h.

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Theo Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, khí thải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ tháng 04/2026 đến tháng 10/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

01 Hệ thống xử lý mùi, khí thải của hệ thống XLNTTT số 02, công suất 1.080m³/giờ.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý mùi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), việc quan trắc do chủ Dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu mùi, khí thải đầu ra đối với hệ thống xử lý mùi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, UBND xã Yên Phong, UBND xã Yên Trung để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo quy định.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc mùi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý mùi, khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra ngoài môi trường.

3.7. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tủ máy móc, thiết bị của hệ thống XLNTTT số 02.
- Nguồn số 02: Tủ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 2346298; Y=394024.
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 2346299; Y=394027.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực thông thường (Khu vực E)

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	-	Khu vực thông thường (Khu vực D)

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

- Khu vực máy thổi khí được đặt tại khu vực nhà điều hành trạm xử lý nước thải, tại vị trí đặt máy thổi khí có đặt bệ và cách xa khu vực văn phòng điều hành, khu vực thường xuyên có người lao động qua lại.

- Các máy thổi khí thường xuyên hoạt động tại hệ thống XLNTTT được bố trí tại khu vực riêng, không đặt chung với các thiết bị khác.

- Trang thiết bị Dự án được đầu tư theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo yêu cầu an toàn, hạn chế tiếng ồn.

- Yêu cầu các nhà máy thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu các tác động liên quan đến tiếng ồn trong quá trình sản xuất, thực hiện đúng các nội dung trong các hồ sơ môi trường đã được duyệt. Ưu tiên sử dụng thiết bị có tiếng ồn ít, thân thiện đến môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	60
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	20
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	50
	Tổng			130

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 2.920 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50
2	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	25
3	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	15
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	15.185
	Tổng			15.275

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Thiết bị lưu giữ: Thùng chứa bằng vật liệu chuyên dụng có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khu lưu chứa: 6m².

+ Kết cấu: 1 tầng; sàn đổ bê tông chống thấm, xây tường kín xung quanh, mái đổ bê tông, cao độ nền kho cao hơn cao độ bên ngoài kho khoảng 0,3m, đảm bảo nước mưa không chảy tràn, thấm ngược bên ngoài vào kho chứa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu và chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng dung tích 240 lít, và bao bì mềm bằng nilon.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu lưu chứa chất thải thông thường: 4,2m².

+ Kết cấu: 1 tầng; sàn đổ bê tông chống thấm, xây tường kín xung quanh, mái đổ bê tông, cao độ nền kho cao hơn cao độ bên ngoài kho khoảng 0,3m đảm bảo nước mưa không chảy tràn, thấm ngược bên ngoài vào kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu giữ: Thùng chứa bằng vật liệu chuyên dụng có nắp đậy kín và bao bì chuyên dụng.

- Khu vực lưu giữ:

+ Diện tích khu lưu chứa: 5,1m².

+ Kết cấu: 1 tầng; sàn đổ bê tông chống thấm, xây tường kín xung quanh, mái đổ bê tông, cao độ nền kho cao hơn cao độ bên ngoài kho khoảng 0,3m, đảm bảo nước mưa không chảy tràn, thấm ngược bên ngoài vào kho chứa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải

luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
 ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO
 QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH
 GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1247/QĐ-BTNMT ngày 21/5/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Yên Trung – Đông Tiến”, cụ thể như sau:

- Xây dựng hạng mục thu gom đầu nối từ hệ thống XLNTTT số 02 sang hệ thống XLNTTT số 01 và hệ thống thoát nước thải từ hệ thống XLNTTT số 01 ra điểm xả nước thải.

- Xây dựng hệ thống đường giao thông và bãi đỗ xe trên diện tích 547,9m² còn lại theo quy hoạch đã được phê duyệt sau khi được UBND tỉnh Bắc Ninh cho thuê đất.

- Xây dựng hệ thống XLNTTT số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể tách rác → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể xử lý hóa lý → Bể lắng 1 → Bể xử lý sinh học 1,2 → Bể lắng, lọc → Bể khử trùng → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận nước thải.

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT cột A.

- Xây dựng hồ sơ cố dung tích 1.250m³ cho hệ thống XLNTTT số 01.

- Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống XLNTTT số 01 của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của QCVN 19:2024/BTNMT cột C.

2. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình và các yêu cầu bảo vệ môi trường tại mục 1, phần C tại phụ lục này, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cho dự án theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Công ty cổ phần tập đoàn Mạnh Đức có trách nhiệm:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Ban hành và nghiêm túc thực hiện quy chế về bảo vệ môi trường của CCN theo quy định của pháp luật.

5. Phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.